

Số: 1510 /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 15 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy vải túi khí Asahi Kasei Việt Nam”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 530/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình”;

Xét Văn bản số 1412/STNMT-CCBVMT ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy vải túi khí Asahi Kasei Việt Nam”;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 315/TTr-STNMT ngày 07 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy vải túi khí Asahi Kasei Việt Nam” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Vải túi khí Asahi Kasei Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại Khu công nghiệp Tiên Hải, huyện Tiên Hải với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Công ty TNHH Vải túi khí Asahi Kasei Việt Nam có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

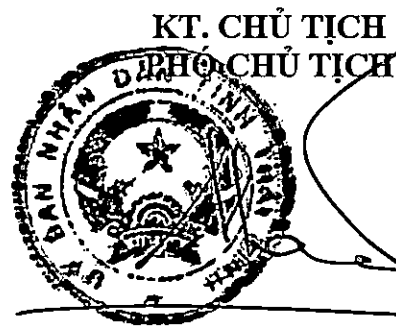
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiên Hải; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan

và Tổng Giám đốc Công ty TNHH Vải túi khí Asahi Kasei Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./..*rs*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

rs



Lại Văn Hoàn





PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy vải túi khí Asahi Kasei Việt Nam”
(Kèm theo Quyết định số 1510/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

1. Thông tin về dự án:

1.1. Thông tin chung:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng nhà máy vải túi khí Asahi Kasei Việt Nam.
- Địa điểm thực hiện: Lô CN-03, KCN Tiên Hải, thị trấn Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.
- Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH vải túi khí Asahi Kasei Việt Nam.
Trụ sở chính: Lô CN-03, KCN Tiên Hải, thị trấn Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất:

Công suất thiết kế: 11.000.000 m/năm; trong đó:

- Sản xuất vải túi khí (vải không phủ): 5.075.000 m/năm;
- Sản xuất vải túi khí (vải phủ): 4.225.000 m/năm;
- Thực hiện gia công vải túi khí (vải phủ): 1.700.000 m/năm.

Diện tích đất dự kiến sử dụng: 33.212 m².

1.3. Công nghệ sản xuất:

Quy trình công nghệ sản xuất: Sợi nylon, sợi polyester → Quấn sợi vào ống → Dệt sợi → Làm sạch → Sấy → Phủ silicone hoặc ép màng phim (với vải phủ) → Sấy vải phủ → Cắt mép → Kiểm tra → Đóng gói, xuất hàng.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư:

- Các hạng mục công trình chính: Nhà máy (1 tầng): 14.484,12 m².
- Các hạng mục công trình phụ trợ: Nhà văn phòng (2 tầng): 564,18 m²; Khu vực hút thuốc (2 khu) (1 tầng): 26,25 m²; Khu phụ trợ (1 tầng): 389 m²; Khu xử lý nước mềm (1 tầng): 97,5 m²; Phòng máy điều hòa (1 tầng): 88 m²; Phòng điện (1 tầng): 240 m²; Phòng máy phát điện (1 tầng): 40 m²; Giá đỡ ống; Phòng bơm + bể nước (1 tầng): 300 m²; Nhà bảo vệ (1 tầng): 44,24 m²; Khu để xe ô tô không mái (tính vào diện tích sân đường); Nhà để xe 2 bánh (1 tầng): 297,5 m²; Trạm khí nén thiên nhiên: 300 m²; Sân đặt tháp làm mát và thùng phi: 94 m².
- Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Khu xử lý nước thải: 476 m²; Kho rác 1: 18 m²; Kho rác 2: 24 m²; Cây xanh - thảm cỏ: 8.786 m²; Hệ thống thu gom và thoát nước mưa; Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt; Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sản xuất.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:

- Trong giai đoạn xây dựng: Bụi, khí thải từ thi công xây dựng, vận chuyển vật liệu, chất thải; nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng; chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại từ máy móc, thiết bị phục vụ thi công; tiếng ồn, độ rung do hoạt động thi công.

- Trong giai đoạn vận hành: Bụi, khí thải; tiếng ồn; hơi nước nóng, không khí nóng; nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất, chất thải nguy hại.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư:

3.1. Nước thải, khí thải:

- Nước thải:

+ Giai đoạn xây dựng: Nước thải từ quá trình thi công xây dựng, dưỡng hồ bê tông, làm mát thiết bị, rửa cốt liệu... khoảng 4,56 m³/ngày đêm, thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS, COD; nước thải sinh hoạt khoảng 4,5 m³/ngày đêm, thông số ô nhiễm đặc trưng: BOD₅, TSS, tổng chất rắn hòa tan, sunfua, amoni, NO₃⁻, PO₄³⁻, dầu mỡ động thực vật, tổng Coliform.

- Giai đoạn vận hành: Nước thải sinh hoạt khoảng 8 m³/ngày đêm, thông số ô nhiễm đặc trưng: BOD₅, TSS, tổng chất rắn hòa tan, sunfua, amoni, NO₃⁻, PO₄³⁻, dầu mỡ động thực vật, tổng Coliform; nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn dệt nước, máy làm sạch vải, rửa ngược bồn lọc cát, rửa ngược bồn làm mềm, tái sinh hạt nhựa hệ thống xử lý nước mềm, nước thải từ máy ép bùn trực vít và bể nén bùn của hệ thống nước thải sản xuất, tổng nước thải sản xuất khoảng 967 m³/ngày đêm, thông số ô nhiễm đặc trưng: COD, BOD₅, tổng dầu mỡ.

- Bụi, khí thải:

+ Giai đoạn xây dựng: Bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển, tập kết bốc dỡ vật liệu xây dựng, quá trình thi công các hạng mục công trình, quá trình vận hành các loại máy móc, thiết bị thi công.

+ Giai đoạn vận hành: Bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu khí CNG để vận hành nồi hơi; hơi nước nóng và khí nóng từ các công đoạn sấy vải; bụi, khí thải từ hoạt động của các phương tiện giao thông, máy phát điện.

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Chất thải rắn thông thường:

+ Giai đoạn xây dựng: Chất thải rắn sinh hoạt khoảng 50 kg/ngày đêm, chất thải rắn xây dựng khoảng 2.260 kg/ngày đêm.

+ Giai đoạn vận hành: Chất thải rắn sinh hoạt khoảng 92,5 kg/ngày đêm; bùn cặn từ xử lý nước thải sinh hoạt khoảng 11.760 kg/6 tháng; chất thải rắn công nghiệp thông thường bao gồm: Sợi vụn, vải lỗi, silicone thải, màng bọc nhựa silicone, dây buộc, nilon thải, vật liệu lọc nước sạch thải (than antraxit, cát, sỏi), hạt

nhựa trao đổi ion, quả lọc thải, khối lượng phát sinh khoảng 436.980 kg/năm.

- Chất thải nguy hại:

+ Giai đoạn xây dựng: Dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu, pin, ắc quy thải, thùng sơn; khối lượng khoảng 59,45 kg/tháng.

+ Giai đoạn vận hành: Giẻ lau dính thành phần nguy hại, hộp chứa mực in thải, dầu mỡ thải, dầu truyền nhiệt thải, bao bì cứng thải chứa chất thải nguy hại, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất; khối lượng khoảng 234.744,5 kg/năm.

3.3. Tiếng ồn, độ rung:

+ Giai đoạn xây dựng: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị thi công trên công trường, phương tiện vận chuyển.

+ Giai đoạn vận hành: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất, phương tiện vận chuyển.

Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư:

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải:

4.1.1. Đối với nước thải:

- Giai đoạn xây dựng: Nước thải từ thi công xây dựng: Sử dụng hồ lắng tạm thời để lắng cặn đất cát xuống đáy bể, phần nước trong được tái sử dụng vào các mục đích như phun ẩm, rửa máy móc, thiết bị, không thải ra môi trường. Nước thải sinh hoạt: Sử dụng nhà vệ sinh di động có bồn chứa nước thải, định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Giai đoạn vận hành:

+ Hệ thống thoát nước mưa: Các cống thoát nước mưa được bố trí xung quanh khu vực nhà xưởng và xung quanh nhà máy; cống tròn bê tông đúc sẵn có kích thước và chiều dài lần lượt là: D300 dài 261,77m, D400 dài 211,15m, D600 dài 141,2m, D800 dài 130,89m, D1000 dài 94,7m; cống tròn bê tông đúc sẵn chịu lực nằm dưới đường có kích thước và chiều dài lần lượt là: D300 dài 170,8m, D400 dài 8,5m, D600 dài 134,0m, D800 dài 141,57m; 73 hố ga; 03 điểm thoát nước mưa (02 điểm thoát nước ra đường quy hoạch số 8; 01 điểm thoát nước ra đường quy hoạch số 6).

+ Hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt được thu gom theo đường ống PVC có kích thước và chiều dài lần lượt là: DN90 dài 197m, DN110 dài 40m, DN140 dài 78m, DN160 dài 241,5m, sau đó chảy vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Nhà máy, đầu nối tại 01 điểm vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tiền Hải.

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế 18,5 m³/ngày đêm, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN

40:2011/BTNMT cột B giá trị C.

Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Bể gom → Ngăn tách rác → Ngăn điều hòa → Ngăn thiếu khí → Ngăn MBBR1 → Ngăn MBBR2 → Ngăn lắng và lọc hạt mang → Ngăn khử trùng, xả thải → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý tập trung của KCN Tiền Hải.

+ Hệ thống thu gom, xử lý nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất từ các máy dewater được thu gom bằng mương thoát nước có tổng chiều dài là 645m; nước thải sản xuất từ các hoạt động khác được thu gom bằng các đường ống PVC có kích thước và chiều dài lần lượt là: DN60 dài 60m, DN48 dài 30m, DN180 dài 70m, sau đó chảy vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Nhà máy, đầu nối tại 01 điểm vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tiền Hải. ○

Hệ thống xử lý nước thải sản xuất có công suất thiết kế 1.200 m³/ngày đêm, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột B giá trị C.

Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải → Bể nhận nước thải → Bể điều hòa → Bể hiếu khí (MBBR) → Bể trung gian → Bể keo tụ → Bể chỉnh pH → Bể tạo bông → Bồn tuyển nổi → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý tập trung của KCN Tiền Hải.

4.1.2. Đối với bụi, khí thải:

- Giai đoạn xây dựng: Làm hàng rào che chắn xung quanh khu vực thi công, có lưới che chắn bụi xung quanh các hạng mục công trình của dự án; kiểm soát phương tiện vận chuyển, các xe vận chuyển được che chắn, không gây rơi vãi vật liệu, chất thải ra đường, được vệ sinh sau khi vận chuyển; che chắn vị trí tập kết vật liệu, đất đào đắp, phun ẩm để giảm thiểu bụi phát sinh.

- Giai đoạn vận hành: Nồi hơi nước, nồi hơi dầu truyền nhiệt sử dụng nhiên liệu khí CNG, khí thải phát sinh nằm trong giới hạn cho phép, có lắp đặt thiết bị tận dụng nhiệt từ khí thải; duy trì vệ sinh thường xuyên nhà xưởng, kho bãi, sân đường nội bộ giảm thiểu bụi phát sinh từ trong quá trình vận chuyển, sản xuất.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Giai đoạn xây dựng: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, hợp đồng với đội vệ sinh môi trường địa phương vận chuyển, xử lý. Chất thải xây dựng như: Gạch vỡ, cát, sỏi đá thừa sẽ được tái sử dụng ngay khi phát sinh để làm nền móng; những vật liệu như sắt thép vụn, tấm tôn, vỏ bao xi măng, cốp pha hỏng... sẽ được thu gom, bán cho các đơn vị có nhu cầu thu mua; phần còn lại không tái sử dụng được sẽ được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Giai đoạn vận hành:

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Thu gom, phân loại vào các thùng chứa, lưu giữ

tại ngăn 6 m² trong kho rác 1 và ngăn 6 m² trong kho rác 2; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý hàng ngày theo quy định.

+ Chất thải rắn sản xuất: Thu gom, phân loại, lưu giữ tại ngăn 6 m² trong kho rác 1 và ngăn 12 m² trong kho rác 2; sợi vụn và vải lỗi được thu gom và bán tái chế cho các Nhà máy thu mua chất thải; silicone thải, màng bọc silicone, vật liệu lọc thải, hạt nhựa trao đổi ion thải, quả lọc thải thu gom định kỳ và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý; dây buộc, nilon được thu gom và bán tái chế cho cửa hàng thu mua phế liệu trong khu vực.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

+ Giai đoạn thi công xây dựng: Thực hiện thu gom, lưu giữ tạm thời tại 03 thùng chứa có nắp đậy (dung tích 150 lít/thùng), hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý định kỳ; tuân thủ quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Giai đoạn vận hành: Giẻ lau dính thành phần nguy hại, dầu mỡ thải, dầu truyền nhiệt thải, hộp chứa mực in thải, bao bì cứng thải chứa chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ tạm thời tại ngăn 6 m² trong kho rác 1 và ngăn 6 m² trong kho rác 2; bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất sẽ được thu gom và lưu trữ trong kho chứa bùn có thể tích chứa là 10 tấn bùn (nằm trong khu xử lý nước thải sản xuất). Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý định kỳ. Kho lưu giữ bảo đảm yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung:

+ Giai đoạn thi công xây dựng: Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị thi công; không sử dụng cùng lúc trên công trường nhiều máy móc, thiết bị có độ ồn lớn, hạn chế thi công các hạng mục gây ồn về ban đêm; lắp đặt vách ngăn chống ồn cho máy móc, thiết bị có độ ồn cao, đệm cao su và lò xo chống rung cho máy móc, thiết bị có độ rung cao.

+ Giai đoạn vận hành: Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại; lắp đặt thiết bị chống ồn, rung cho máy móc, thiết bị có độ ồn, rung cao; thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị; trồng cây xanh xung quanh Nhà máy.

Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư:

5.1. Giai đoạn xây dựng:

- Giám sát môi trường không khí xung quanh:

+ Vị trí giám sát: 04 điểm tại khu đất thực hiện dự án.

+ Tần suất: 6 tháng/lần hoặc đột xuất khi có sự cố.

+ Thông số giám sát: Tổng bụi lơ lửng, CO, SO₂, NO₂, tiếng ồn.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.

- Giám sát chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại về tổng lượng, quá trình thu gom, lưu giữ, vận chuyển xử lý.

5.2. Giai đoạn vận hành:

- Giám sát nước thải sinh hoạt, sản xuất: Theo hợp đồng thoát nước của Công ty TNHH vải túi khí Asahi Kasei Việt Nam và Tổng Công ty Vigacera - CTCP.

- Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại về tổng lượng, quá trình thu gom, lưu giữ, vận chuyển xử lý.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường để được Cấp giấy phép môi trường trước vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định./.